

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phùng Thế Đông và Trần Thị Trúc** - Đánh giá mức độ độc lập của ngân hàng Trung ương Việt Nam. *Mã số: 158. 1FiBa. 11* 3
Assessing Central Bank Independence of Vietnam
- 2. Đỗ Thu Hằng** - Tác động của chính sách an toàn vốn đến rủi ro hệ thống tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Mã số: 158. 1FiBa. 11* 15
The effect of Bank capital adequacy policies on Systemic risk in Vietnam commercial banks
- 3. Phan Tấn Lực** - Tác động của sự lo lắng, sự lan truyền xã hội đến hành vi mua hàng hoảng loạn và sự sẵn lòng chi trả nhiều hơn cho thực phẩm trong đại dịch Covid-19. *Mã số: 158. 1BMkt.11* 32
The impact of consumer anxiety and social contagion on willingness to pay more for food during the covid-19 pandemic: the mediation effect of panic buying
- 4. Lê Thị Minh Hằng và Lê Việt Tuấn** - Ý định mua thực phẩm trực tuyến sau giai đoạn giãn cách xã hội do Covid - Nghiên cứu tại Thành phố Đà Nẵng. *Mã số: 158. 1BMkt. 11* 42
Behavioral Intention Towards Online Food Purchasing After The Social Distancing Period of Covid-19 in Danang City, Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Đặng Thị Thu Trang và Phan Như Hiền** - Ảnh hưởng của trải nghiệm khách hàng đến lòng trung thành trong xu hướng bán lẻ đa kênh tích hợp tại Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. *Mã số: 158. 2BMkt.21* 51
The Impact of Customer Experience on Customer Loyalty In The Context of Omni-Channel Retailing in Danang, Vietnam

- 6. Nguyễn Văn Nền, Nguyễn Thị Ngọc Linh, Lê Phạm Minh Thùy, Vũ Thị Thùy Linh, Hồ Thị Thảo Uyên, Phạm Ngọc Đạt** - Đánh giá tác động của quảng cáo cá nhân hóa đến ý định mua sắm của giới trẻ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 158. 2BMkt.21* 63
The Influence of Personalized Advertising on The Young Consumers Purchase Intention in Ho Chi Minh City
- 7. Nguyễn Quỳnh Trang** - Kế toán quản trị chi phí theo vòng đời sản phẩm: nghiên cứu tại các doanh nghiệp sản xuất cơ khí Việt Nam. *Mã số: 158. 2BAcc.21* 76
The Use of Life - Cycle Costing Management: A Survey in Vietnamese Mechanical Manufacturing Enterprises
- 8. Nguyễn Hữu Cường và Phan Việt Ván** - Công bố thông tin về báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cuối niên độ của công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các nhân tố ảnh hưởng. *Mã số: 158. FiBa. 21* 86
Segment Reporting Disclosure in Annual Financial Statements of Firms Listed on Hanoi Stock Exchange and Influencing Factors
- Ý KIẾN TRAO ĐỔI**
-
- 9. Nguyễn Thị Hải Hạnh, Trần Anh Ngọc và Lê Anh Dũng** - Tác động của ảnh hưởng ngang hàng đến sự trì hoãn trong học tập của sinh viên. *Mã số: 158. 3OMIs.31* 98
The effect of peer influence on students' academic procrastination
- 10. Đoàn Văn Anh** - Hoàn thiện kế toán thuế tài sản của Việt Nam theo hướng hội nhập với khuôn mẫu quốc tế. *Mã số: 158. 3BAcc.32* 109
Completing Vietnam's Property Tax Accounting Towards Integration of International patterns

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

TÁC ĐỘNG CỦA ẢNH HƯỞNG NGANG HÀNG ĐẾN SỰ TRÌ HOÃN TRONG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

Nguyễn Thị Hải Hạnh

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: nguyen.hanh@neu.edu.vn

Trần Anh Ngọc

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: vanganhngoc2001@gmail.com

Lê Anh Dũng

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Email: leanhungvtvp@gmail.com

Ngày nhận: 26/08/2021

Ngày nhận lại: 27/09/2021

Ngày duyệt đăng: 01/10/2021

Nghiên cứu được thực hiện trên kết quả khảo sát thu được từ 535 sinh viên trên địa bàn Thành phố Hà Nội nhằm đánh giá tác động của ảnh hưởng ngang hàng đến sự trì hoãn trong học tập của sinh viên dựa trên mô hình hồi quy tuyến tính. Phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy tuyến tính và kiểm định sự khác biệt được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả hồi quy cho thấy, ảnh hưởng ngang hàng là một nhân tố có tác động thuận chiều tới sự trì hoãn trong học tập của sinh viên. Nghiên cứu cũng tìm ra có sự khác biệt về sự trì hoãn trong học tập của sinh viên theo giới tính và chưa tìm thấy sự khác biệt về sự trì hoãn trong học tập của sinh viên theo khối ngành và năm học. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã đưa ra một số giải pháp, khuyến nghị đối với sinh viên, nhà trường, gia đình và xã hội nhằm giảm thiểu sự trì hoãn trong học tập của sinh viên.

Từ khóa: Ảnh hưởng ngang hàng, sự trì hoãn trong học tập.

JEL Classifications: D83, I23

1. Giới thiệu

Trong cuộc sống, không ít lần suy nghĩ “đề mai tính”, “đề mai làm” hiện diện trong tâm trí khiến chúng ta chần chừ khi thanh toán hóa đơn, đặt lịch hẹn hay khi cần hoàn thành công việc nào đó. Tuy nhiên, khi công việc bị trì hoãn càng lâu thì càng ít khả năng chúng được hoàn thành (Tocker & Avci, 2015). Thực tế cho thấy sự trì hoãn là một hành vi diễn ra phổ biến và dễ dàng trở thành thói quen. Có tới 20% dân số nói chung có xu hướng trì hoãn trong thói quen của họ (Ferrari, Doroszko & Joseph, 2005) và khi liên quan đến lĩnh vực học thuật, con số này có thể lên tới 70% (Schouwenburg, 2004). Đặc biệt, những con số liên quan đến sự trì hoãn còn đáng báo động hơn nữa với đối tượng là sinh viên. Nghiên cứu về sự trì hoãn trong học tập ở sinh viên (Đại học Vermont, 1984) phát hiện ra 46% đối tượng khảo sát “thường xuyên” hoặc “luôn luôn” trì hoãn

việc hoàn thành bài tập, trong khi khoảng 30% cho biết họ trì hoãn việc học cho các kỳ thi. Một cuộc khảo sát khác của Soloman và Rothblum (1994), 50% sinh viên báo cáo rằng họ đã trì hoãn ít nhất một nửa thời gian trong các nhiệm vụ học tập. Đây chính là những con số biết nói cho thấy sinh viên chính là những đối tượng có thói quen trì hoãn diễn ra phổ biến nhất.

Trì hoãn thường gây ra những ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu suất học tập và chất lượng cuộc sống của sinh viên (Steel và Klingsieck, 2016). Vào năm 1997, Tice và Baumeister đã công bố một nghiên cứu cho thấy bản chất nguy hiểm của sự trì hoãn. Kết quả chỉ ra chính sự trì hoãn đã gây ra cho con người chỉ toàn là sự căng thẳng, mệt mỏi kéo dài, hiệu suất lao động giảm sút và thậm chí ảnh hưởng đến cả sức khỏe thể chất và tinh thần (Tice và Baumeister, 1997). Đồng thời, hành vi này cũng làm

gia tăng mức độ lo âu (Carden, Bryant và Moss, 2004), căng thẳng (Tice và Baumeister, 1997) và trầm cảm (Flett, Haghbin và Pychyl, 2016), giảm hiệu quả làm việc và thành tích học tập của sinh viên (Klassen, Krawchuk, & Rajani, 2008; Steel, 2007), thậm chí gây ảnh hưởng tiêu cực tới tài chính của sinh viên (Donoghue & Rabin, 1998).

Có thể thấy, sự trì hoãn trong học tập của sinh viên đang là thực trạng đáng báo động và gây ra những hậu quả khôn lường. Trong bối cảnh xã hội ngày càng phát triển, có rất nhiều yếu tố cản trở ảnh hưởng đến việc học như internet, mạng xã hội,... thì hiện tượng trì hoãn trong học tập càng dễ xuất hiện. Bên cạnh đó, trong suốt quá trình học tập, nhân tố bạn bè đóng vai trò lớn trong việc tác động đến sự trì hoãn trong học tập của sinh viên bởi họ là người có vai trò lớn để giúp đỡ, trao đổi thông tin và chia sẻ khó khăn cùng nhau, tạo ra môi trường học tập thân thiện, gần gũi. Một số kết quả nghiên cứu trước cho thấy ảnh hưởng ngang hàng có tác động đến sự trì hoãn trong học tập của sinh viên (Ghufron và Risnawita, 2010; Chen, Shi và Wang, 2016; Nordby, Klingsieck và Svartdal, 2017; Ashraf, Malik và Musharraf, 2017; Hexiang Jin, Wenchao Wang, Xiaoyu Lan, 2019), nhưng sự tác động của ảnh hưởng ngang hàng dường như chưa được đi sâu xem xét và nghiên cứu trực tiếp. Nordby, Klingsieck và Svartdal (2017) cũng đề xuất rằng các yếu tố liên quan đến ảnh hưởng ngang hàng cần được quan tâm nhiều hơn trong việc tìm ra các biện pháp nhằm giảm thiểu và ngăn chặn sự trì hoãn trong học tập của sinh viên. Chính bởi những điều đó, nhóm tác giả quyết định thực hiện nghiên cứu đề tài "**Tác động của ảnh hưởng ngang hàng đến sự trì hoãn trong học tập của sinh viên**" với mục đích phân tích thực trạng trì hoãn trong học tập của sinh viên và đánh giá tác động của ảnh hưởng ngang hàng đến sự trì hoãn trong học tập của sinh viên. Qua đó, nhóm tác giả đề ra các giải pháp, khuyến nghị phù hợp nhất để giảm thiểu và khắc phục tình trạng này.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Sự trì hoãn

Sự trì hoãn đã được nghiên cứu dưới góc độ tâm lý học từ thập niên 70 của thế kỷ trước và phát triển mạnh mẽ trong thời gian gần đây (Van Eerde, 2003; Klingsieck, 2013). Silver và Sabini (1981) cho rằng trì hoãn là việc cá nhân né tránh, bỏ qua thời điểm

có thể hoàn thành công việc một cách hiệu quả nhất. Trong khi đó, Lay (1986) nhận định sự trì hoãn là một xu hướng hoãn lại điều cần thiết để làm một việc khác. Định nghĩa về sự trì hoãn, Lay và Schouwenburg (1993) khẳng định đây là hành vi tạm hoãn việc thực hiện các dự định hay một hoạt động muộn hơn so với dự tính ban đầu. Ngoài ra, Steel (2007) cũng chỉ ra sự trì hoãn là việc chủ động tạm hoãn một hoạt động đã được dự định mặc dù biết rằng việc tạm hoãn đó sẽ gây ra những hệ quả tiêu cực. Định nghĩa này cũng được sử dụng trong một nghiên cứu liên quan đến sự trì hoãn của nhóm nhà khoa học Rahimi, Hall và Pychyl (2016).

Đến năm 2013, sau khi tổng hợp, phân tích và đánh giá khách quan các khái niệm trì hoãn, Klingsieck đã khẳng định trì hoãn là tạm hoãn một hoạt động quan trọng, cần thiết và đã được dự định mặc dù biết rằng việc tạm hoãn đó sẽ gây ra nhiều hệ quả tiêu cực hơn so với hệ quả tích cực. Đồng thời, các nghiên cứu cũng chỉ ra các đặc điểm của sự trì hoãn bao gồm: tính tạm hoãn một công việc nào đó (Klingsieck, 2013; Steel, 2007; Van Eerde, 2003) và tính vô lý (Lay, 1986; Steel, 2007), và cảm giác không thoải mái của đối tượng khi thực hiện hành vi trì hoãn (Solomon & Rothblum, 1984). Trong nghiên cứu này, sự trì hoãn là hành vi tạm hoãn thời điểm bắt đầu hoặc hoàn thành một hoạt động nào đó so với thời điểm tối ưu. Trong đó, thời điểm tối ưu được định nghĩa là thời điểm mà tại đó cá nhân cần thực hiện hoạt động này để đạt được hiệu quả cao nhất.

2.2. Sự trì hoãn trong học tập

Rothblum, Solomon và Murakami (1986) đã định nghĩa sự trì hoãn trong học tập là xu hướng tạm hoãn lại các nhiệm vụ học tập đến mức phải cảm thấy lo lắng về nó. Trong khi đó, Oweini và Haraty (1993) lại khẳng định sự trì hoãn trong học tập xảy ra ở hầu hết sinh viên và cho rằng đây là việc trì hoãn một cách không cần thiết một nhiệm vụ học tập cho đến khi cảm thấy khó chịu. Sự trì hoãn trong học tập là một vấn đề liên quan đến kỹ năng quản lý thời gian kém hoặc tính lười biếng (Senécal, Koestner & Vallerand, 1995). Đây còn là hành vi người học tạm hoãn lại việc học do thiếu kiến thức để hoàn thành nhiệm vụ hoặc thực hiện bất kỳ hoạt động học tập nào; hoặc do thiếu động lực làm trong một khoảng thời gian xác định (Ackerman & Gross, 2005). Đồng quan điểm, Steel (2007) cho rằng sự trì hoãn trong học tập là việc cố ý trì hoãn các nhiệm vụ

vụ học tập, mặc dù biết rằng kết quả sẽ tồi tệ hơn. Chẳng hạn, sinh viên trì hoãn khi họ có ý định làm bài tập ở trường đại học như viết một bài luận, nhưng không làm theo ý định này và thay vào đó theo đuổi các hoạt động khác hấp dẫn hơn như xem truyền hình.

Có thể nói, sự trì hoãn trong học tập là một khía cạnh trong phạm trù trì hoãn. Bởi vậy, hành vi này được định nghĩa dựa trên cơ sở định nghĩa của sự trì hoãn và hoàn toàn mang những đặc điểm của sự trì hoãn. Theo đó, “một hoạt động nào đó” mà nhóm nghiên cứu đề cập trong khái niệm sự trì hoãn tiếp nhận ở trên chính là hoạt động học tập. Chính vì vậy, có thể hiểu sự trì hoãn trong học tập là hành vi tạm hoãn thời điểm bắt đầu hoặc hoãn thành một nhiệm vụ hay một hoạt động học tập nào đó so với thời điểm tối ưu. Trong đó, thời điểm tối ưu được định nghĩa là thời điểm mà tại đó cá nhân cần hoàn thành nhiệm vụ hay hoạt động học tập để đạt hiệu quả cao nhất.

2.3. Ảnh hưởng ngang hàng

Trên cơ sở ảnh hưởng xã hội, ảnh hưởng ngang hàng là mức độ mà những người đồng trang lứa gây tác động lên thái độ, suy nghĩ và hành động của một cá nhân (Makgos & Mohube, 2007). Burnett, Sebastian, Kadosh và Blakemore (2011) cho rằng ảnh hưởng ngang hàng là một hoạt động diễn ra ở nhiều cấp độ. Ảnh hưởng ngang hàng có thể chỉ tác động ngầm tới cử chỉ cơ thể và tâm trạng, nhưng cũng có thể có tác động lớn hơn tới thái độ và hoạt động xã hội của cá nhân. Với mong muốn được nhóm bạn đồng trang lứa chấp nhận, một cá nhân có thể thay đổi suy nghĩ và thói quen, làm những điều mà trước đây họ chưa từng làm. Đó có thể là một ảnh hưởng tích cực nếu nó thúc đẩy cá nhân tham gia vào hành vi có lợi và vì xã hội, nhưng sẽ là một ảnh hưởng tiêu cực nếu khiến cá nhân có hành vi gây hại cho bản thân hoặc cho cộng đồng.

Nordby, Klingsieck và Svartdal (2017) cho rằng phạm trù liên quan đến ảnh hưởng ngang hàng cũng phù hợp với các nghiên cứu tâm lý xã hội. Theo giả thuyết tạo thuận lợi xã hội, sự hiện diện đơn thuần của người khác có thể tăng tốc hoặc làm chậm hiệu suất làm việc, tùy thuộc vào kỹ năng của cá nhân (Falk và Ichino, 2006; Zajonc và Sales, 1966). Ngoài ra, theo lý thuyết so sánh xã hội (Festinger, 1964), các cá nhân thường đánh giá bản thân bằng cách so sánh với những người khác. Để tránh cảm thấy mình kém năng lực hoặc kém thông minh hơn

nhóm đồng trang lứa, cá nhân có thể cảm thấy buộc phải làm việc chăm chỉ hơn để theo kịp họ. Như vậy, có thể hiểu ảnh hưởng ngang hàng là mức độ mà những người đồng trang lứa làm thay đổi suy nghĩ, thái độ và hành động của một cá nhân theo cùng một hướng giống họ.

2.4. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu

Trong 13 lý do dẫn đến sự trì hoãn trong học tập, Solomon & Rothblum (1984) đã chỉ ra ảnh hưởng ngang hàng là một trong những lý do có tác động đến sự trì hoãn trong học tập của sinh viên. Nếu sinh viên cảm thấy bạn bè đang trì hoãn trong học tập thì họ cũng trì hoãn trong học tập theo (Brown, Andrews, Harris, Adler & Bridge, 1986). Bên cạnh đó, cuộc khảo sát thực nghiệm của Ashraf, Malik và Musharraf (2019) trên đối tượng là 200 sinh viên cho thấy khả năng chống lại ảnh hưởng ngang hàng là một yếu tố tích cực chống lại những hậu quả tiêu cực của việc trì hoãn trong học tập. Những sinh viên ít chịu sự ảnh hưởng ngang hàng thì sẽ có ít khả năng trì hoãn trong học tập hơn, cũng như tránh được sự căng thẳng do sự trì hoãn trong học tập gây ra hơn. Theo Nordby, Klingsieck & Svartdal (2017), những sinh viên học tập, làm việc nhiều ở nhà sẽ có xu hướng ít thực hiện hành vi trì hoãn trong học tập hơn do tác động của tương tác với bạn bè đồng trang lứa xung quanh lên các cá nhân đã bị giảm đi. Nhìn chung, có thể thấy ảnh hưởng ngang hàng và sự trì hoãn trong học tập có liên quan tích cực với nhau. Do vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H1: Ảnh hưởng ngang hàng có tác động thuận chiều đến sự trì hoãn trong học tập của sinh viên. Theo đó, khi sinh viên chịu ảnh hưởng ngang hàng càng lớn, sự trì hoãn trong học tập càng cao và ngược lại.

Để có thể kiểm soát tốt sự tác động của ảnh hưởng ngang hàng đến sự trì hoãn trong học tập của sinh viên, nhóm nghiên cứu quyết định sử dụng các biến: giới tính, năm học và khối ngành làm biến kiểm soát.

Giới tính: Trong các nghiên cứu của Ozer, Demir và Ferrari (2009); Balkis, Murrad và Erdin (2017) đã cho thấy nam giới trì hoãn trong học tập nhiều hơn nữ giới. Theo Steel và Ferrari (2013), tỷ lệ sinh viên nam đạt được tấm bằng đại học ít hơn nữ giới phần lớn nguyên nhân là do sự trì hoãn trong học tập của họ.

H2: Có sự khác biệt theo giới tính về sự trì hoãn trong học tập của sinh viên. Cụ thể, nhóm sinh viên nam có xu hướng trì hoãn cao hơn nhóm sinh viên nữ.

Năm học: Tuổi và năm học đều thường nằm trong nhóm các yếu tố quyết định đến việc dự báo và đánh giá sự trì hoãn trong học tập. Về mặt phát triển, tỷ lệ trì hoãn gia tăng đáng kể trong suốt 4 năm học đại học và dường như đạt đến đỉnh điểm ở đầu năm 3 (Schubert & Stewart, 2000). Mặt khác, Steel và Ferrari (2013) chỉ ra rằng tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa sự tận tâm và sự trì hoãn, cũng như giữa tuổi tác và sự trì hoãn. Khi con người càng trưởng thành thì sự tận tâm càng lớn và sự phát triển sinh học thần kinh đạt đến mức hoàn thiện, khi đó sự trì hoãn giảm đi; mặt khác, những người trẻ tuổi thiếu tự chủ và thể hiện sự tận tâm thấp do vẫn đang phát triển vỏ não trước, dẫn đến sự trì hoãn cao (Steel & Ferrari, 2013).

H3: Có sự khác biệt theo năm học về sự trì hoãn trong học tập của sinh viên. Cụ thể, sinh viên có số năm theo học càng lớn thì sự trì hoãn càng lớn.

Khối ngành: Năm 2017, Nordby, Klingsieck và Svartda đã so sánh sự trì hoãn trong học tập giữa các sinh viên đến từ ba lĩnh vực học thuật khác nhau: Khoa học Tự nhiên, Y học và Nhân Văn và cho kết quả mức độ trì hoãn trong học tập của sinh viên ngành Nhân Văn có điểm trung bình cao nhất. Xếp thứ hai là ngành Khoa học Tự nhiên và xếp cuối cùng là ngành Y học. Do vậy, nhóm sử dụng khối ngành như một yếu tố để kiểm soát sự tác động của các biến trong mô hình.

H4: Có sự khác biệt theo khối ngành về sự trì hoãn trong học tập của sinh viên.

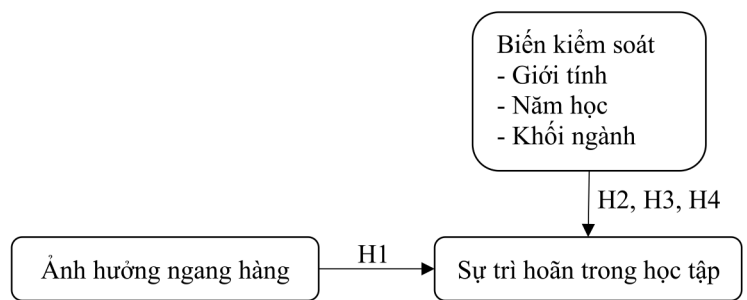
3. Phương pháp nghiên cứu, thu thập dữ liệu và mẫu nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính sử dụng trong việc phân tích, tổng hợp các dữ liệu thứ cấp. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để xử lý dữ liệu sơ cấp thông qua phần mềm IBM SPSS 25 nhằm giải quyết các vấn đề thống kê mô tả, kiểm định thang đo (EFA và Cronbach Alpha), phân tích hồi quy tuyến tính và kiểm định sự khác biệt.

Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ 535 sinh viên tại 8 trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội trong khoảng thời gian từ tháng 3 năm 2021 tới tháng 4 năm 2021. Để đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu, 8 trường đại học được lựa chọn theo các tiêu chí: khối ngành, quy mô, điểm đầu vào. Phương pháp lựa chọn mẫu là lấy mẫu thuận tiện. Trong đó, đội ngũ đáp viên được cố gắng lấy đều theo các tiêu thức: trường theo học, năm học, giới tính, khối ngành. Nghiên cứu áp dụng quy tắc lựa chọn quy mô mẫu theo nghiên cứu của Hair và cộng sự (2006), quy mô mẫu tối thiểu bằng 5 lần số lượng biến quan sát. Vì vậy, quy mô mẫu nghiên cứu tối thiểu là: $12 \times 5 = 60$. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong khoảng thời gian. Trong quá trình thu thập dữ liệu, các thành viên nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát trực tiếp tại các trường đại học và khảo sát trực tuyến thông qua Google Biểu mẫu. Phiếu khảo sát có thiết kế gồm các câu hỏi thu thập thông tin định danh và các câu hỏi để xây dựng dữ liệu định lượng. Câu trả lời được thiết kế theo –thang đo Likert với mức 1 tới 5 giải thích cho ý nghĩa từ “rất không đồng ý” tới “hoàn toàn đồng ý”. Để phục vụ nghiên cứu, 557 phiếu khảo sát được chuyển tới đáp viên. Số phiếu thu về là 557, sau khi thu về nhóm nghiên cứu tiến hành loại bỏ các phiếu không hợp lệ (thiếu thông tin trả lời, lựa chọn cùng 1 phương án cho tất cả các câu trả lời). Số phiếu hợp lệ được sử dụng cho phân tích tiếp theo là 535, đạt tỉ lệ 96% so với số phiếu phát ra ban đầu. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu được mô tả chi tiết ở bảng 3.1.



Hình 2.1: Mô hình nghiên cứu

Phương pháp đo lường các biến số

Các biến số được đo lường thông qua các thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước đây, có hiệu chỉnh để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu hiện

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Bảng 3.1: Đặc điểm mẫu khảo sát

		Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Năm học	Năm nhất	140	26.2
	Năm hai	152	28.4
	Năm ba	130	24.3
	Năm bốn	113	21.1
	Tổng	535	100
Giới tính	Nam	250	46.7
	Nữ	285	53.3
	Tổng	535	100
Ngành học	Kinh tế	149	27.8
	Y dược	133	24.9
	Báo chí và thông tin	120	22.4
	Kỹ thuật	133	24.9
	Tổng	535	100

tại. Cả hai biên trong nghiên cứu đều được sự tri hoãn trong học tập đo lường bằng thang đo Likert 1-5. Trong đó, biến sự tri hoãn trong học tập được đo lường thông qua 9 biến quan sát, biến ảnh hưởng ngang hàng được đo lường thông qua 3 biến quan sát. Cụ thể như sau:

Có rất nhiều thang đo về sự tri hoãn nói chung cũng như sự tri hoãn trong học tập nói riêng đã được phát triển trong lịch sử nghiên cứu về vấn đề này. Trong đó, thang đo sự tri hoãn (Procrastination Scale - PS) của Tuckman (1991) được đánh giá là thang đo quan trọng nhất trong nghiên cứu về sự tri hoãn. Bên cạnh đó, thang đo trì hoãn học tập (Academic Procrastination Scale - APS) cũng được hoàn thiện và phát triển để đo lường chính xác hơn sự tri hoãn chủ động trong học tập (Yockey, 2016). Kết quả chỉ ra rằng APS là một thước đo đơn chiều về sự tri hoãn trong học tập, với các ước tính tốt về độ tin cậy nhất quán nội bộ và giá trị hội tụ. Hơn nữa, cả hai thang đo này đều có định hướng đo lường sự tri hoãn nói chung chứ không giới hạn trong một số công việc như một số thang đo khác. Do đó, trong nghiên cứu này, nhóm quyết định sử dụng kết hợp thang đo PS (Tuckman, 1991) và thang đo APS (Yockey, 2016), đồng thời có sự điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh của đề tài.

Thang đo đánh giá ảnh hưởng của cha mẹ và bạn bè (The Parent and Peer Influence - PPI) được Ronald và Osnat phát triển vào năm 2000 cho phép xác định cha mẹ hoặc bạn bè đồng trang lứa là

nguồn ảnh hưởng quan trọng hơn tới một cá nhân. Tuy nhiên, thang đo này lại chưa hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu khi chỉ hướng tới tác động của ảnh hưởng ngang hàng đến sự tri hoãn trong học tập của sinh viên. Một thang đo chính xác hơn về ảnh hưởng ngang hàng đã được phát triển bởi Nordby, Klingsieck và Svartdal (2017). Thang đo ảnh hưởng ngang hàng gồm 6 mục, đánh giá đơn chiều về ảnh hưởng ngang hàng thông qua các nhận định trực tiếp về khả năng ảnh hưởng của bạn bè xung quanh. Nhận thấy được tính đúng đắn và phù hợp với mục đích nghiên cứu, nhóm nghiên cứu quyết định sử dụng có điều chỉnh thang đo ảnh hưởng ngang hàng của Nordby, Klingsieck và Svartdal (2017).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê tình trạng trì hoãn trong học tập của sinh viên

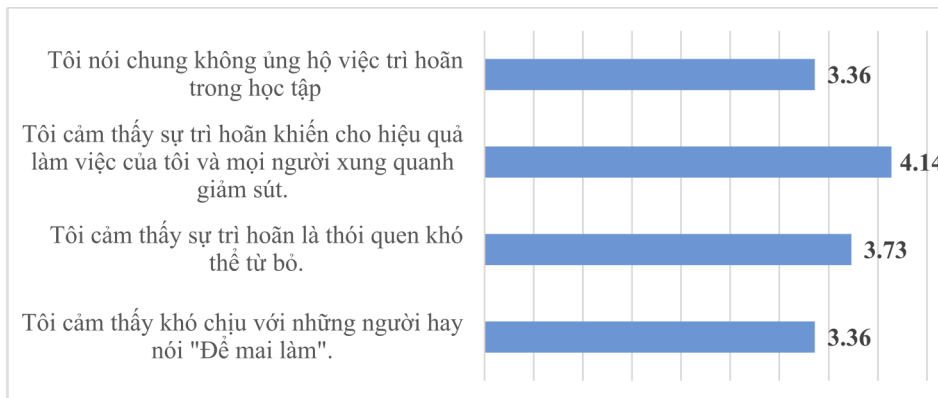
Sự phổ biến của tình trạng trì hoãn trong học tập ở sinh viên: Từ kết quả khảo sát 535 sinh viên, có thể thấy trì hoãn trong học tập là một thực trạng xảy ra phổ biến đối với nhiều sinh viên. Có tới 95,52% tổng số sinh viên tham gia khảo sát thừa nhận đã từng trì hoãn trong quá trình học tập. Con số này chứng tỏ trì hoãn là vấn đề mà phần đông sinh viên đang đối mặt.

Quan điểm của sinh viên về tình trạng trì hoãn trong học tập: Ngoài việc tìm hiểu về thực trạng trì hoãn trong học tập, nghiên cứu còn tiến hành khảo sát nhằm tìm hiểu quan điểm của sinh viên về sự tri hoãn trong học tập. Dựa trên việc tổng hợp một số quan điểm về sự tri hoãn trong học tập thường gặp ở sinh viên, nhóm nghiên cứu khảo sát mức độ đồng tình của các sinh viên thuộc mẫu nghiên cứu về quan điểm đó bằng thang đo Likert 1-5.

Kết quả thống kê ở hình 4.1 cho thấy quan điểm “Tôi cảm thấy sự tri hoãn khiến cho hiệu quả làm việc của tôi và mọi người xung quanh giảm sút” chiếm số điểm cao nhất (4.14 điểm trên mức đồng ý). Kết quả này cho thấy mọi người đều ý thức được tác hại của sự tri hoãn tới năng suất và hiệu quả công việc, điều này dường như đúng bởi nếu chúng ta không thể toàn tâm toàn ý đầu tư thời gian và tất cả năng lực của bản thân để thực hiện một công việc nào đó, thì kết quả nhận được sẽ không phải kết quả tốt nhất. Quan điểm cho rằng trì hoãn là thói quen

Bảng 3.2: Các thang đo được sử dụng

Tên	Nội dung biến quan sát	Nguồn gốc
<i>Ảnh hưởng ngang hàng</i>		
AHNH1	Tôi đễ dàng trì hoãn việc học tập hơn khi các bạn xung quanh cũng vậy.	Áp dụng có điều chỉnh thang đo của Nordby, Klingsieck và Svartdal (2017)
AHNH2	Tôi cảm thấy yên tâm khi chưa hoàn thành xong bài tập vì các bạn xung quanh cũng vậy.	
AHNH3	Tôi học tập chăm chỉ hơn nếu các bạn xung quanh tôi cũng vậy .	
<i>Sự trì hoãn trong học tập</i>		
TRIOAN1	Tôi luôn bắt tay vào làm bài tập và ôn bài muộn hơn các bạn xung quanh.	Áp dụng có điều chỉnh thang đo của Tuckman (1991), Yockey (2016)
TRIOAN2	Tôi chỉ bắt tay vào làm khi bài tập đó là bắt buộc .	
TRIOAN3	Tôi luôn trì hoãn việc học tập đến phút chót .	
TRIOAN4	Tôi luôn trì hoãn những bài tập mà tôi không thích .	
TRIOAN5	Tôi luôn không tuân thủ theo kế hoạch học tập mình đặt ra.	
TRIOAN6	Tôi luôn hoãn lại việc học tập mặc dù biết rằng mình không nên làm vậy.	
TRIOAN7	Tôi luôn biết phải học tập chăm chỉ ngay từ bây giờ, nhưng tôi không làm vậy .	
TRIOAN8	Tôi luôn bị cảm dỗ bởi những thứ xung quanh (đi chơi với bạn bè, mạng xã hội,...) khi cần phải ôn bài hoặc làm bài tập.	
TRIOAN9	Khi được giao bài tập, tôi luôn bỏ quên và chỉ làm khi đến hạn chót .	



Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu

Hình 4.1: Quan điểm của sinh viên về mức độ trì hoãn trong học tập

khó bỏ và quan điểm cảm thấy khó chịu với những người nói “đề mai làm” dẫn theo sau với số điểm gần như tương đương lần lượt là 3,73 và 3,36 (cả 2 số điểm đều gần với mức đồng ý). Có thể nói đa số mọi người đều khó chịu với những người có xu hướng trì hoãn công việc. Tuy nhiên, chính họ lại trì hoãn công việc một cách thường xuyên, biến một

hành động trở thành thói quen mà điều tệ hơn đó là một thói quen dễ lặp lại và rất khó bỏ. Điểm số thấp nhất thuộc về quan điểm cho rằng “sự trì hoãn không phải điều xấu mà là sự tự do” với 2,32 gần với mức 3 (bình thường), nghĩa rằng đa số sinh viên trì hoãn công việc được

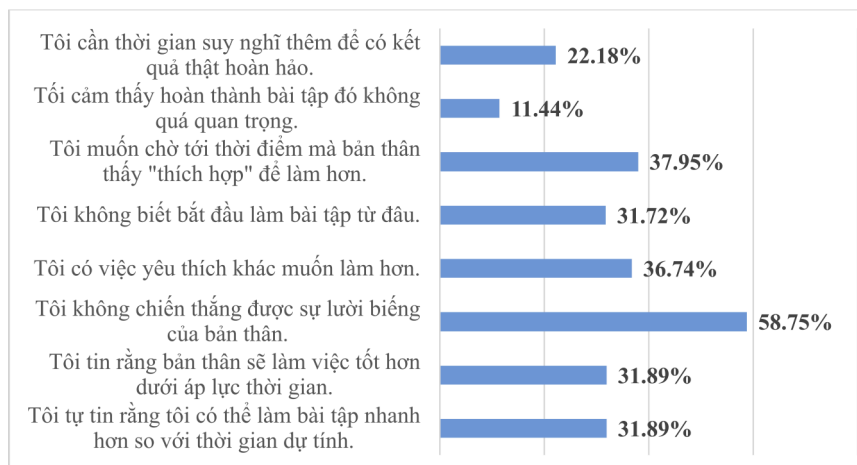
giao không phải cảm thấy bị bắt buộc hay áp chế phải hoàn thành công việc đó.

Lý do sinh viên khiến sinh viên trì hoãn trong học tập: Dựa trên phỏng vấn một số đối tượng, nhóm nghiên cứu nhận thấy trong các lý do được đưa ra cho việc trì hoãn trong học tập, có một số lý do có

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

độ phổ biến cao. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát các sinh viên về các lý do phổ biến dẫn tới sự trì hoãn trong học tập.

Theo kết quả thu được, lý do “tôi không chiến thắng được sự lười biếng của bản thân” chiếm 58,75% và đó cũng là tỉ lệ phần trăm cao nhất trong các lý do được khảo sát. Điều này chứng tỏ đa số sinh viên trì hoãn công việc học tập được giao là từ nguyên nhân xuất phát từ chủ quan chứ không phải do yếu tố khách quan ngoại cảnh tác động, hầu hết sinh viên không thể chiến thắng căn bệnh lười biếng. Xã hội ngày càng phát triển, kéo theo đó là sự phát triển về công nghệ và cuộc sống, khi sức lao động của con người càng được tiết kiệm bởi máy móc, con người càng có xu hướng lạm dụng sức máy móc và phó mặc công việc ấy. Trong khi đó, lí do “tôi có công việc yêu thích khác muốn làm hơn” và “tôi muốn chờ tới thời điểm mà bản thân thấy thích hợp để làm hơn” dẫn theo sau với con số rất sát lần lượt là 36,74% và 37,72%. Những con số này phần nào phản ánh việc sinh viên có xu hướng trì hoãn trong học tập bởi khó chống lại những cảm dỗ từ những công việc mà họ cho là thú vị hơn học tập. Ngoài ra các lí do như “tôi không biết bắt đầu làm bài tập từ đâu”, “tôi tin rằng bản thân sẽ làm việc tốt hơn dưới áp lực thời gian” và “tôi tự tin rằng tôi có thể làm bài tập nhanh hơn so với thời gian dự định” đều chiếm gần 32%. Trong đó, 11,44% sinh viên cho rằng họ trì hoãn trong học tập bởi cho rằng bài tập đó không quá quan trọng.



Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu

Hình 4.2: Lý do sinh viên trì hoãn trong học tập

Từ kết quả khảo sát có thể kết luận rằng đa số sinh viên đều ý thức được tầm quan trọng về nhiệm vụ học tập được giao trước đó, nhưng họ vẫn trì hoãn vì nguyên nhân chủ yếu là lười biếng, hay vì những lí do khách quan cần ưu tiên hơn tại thời điểm phải hoàn thành nhiệm vụ học tập.

4.2. Kết quả phân tích thang đo

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo với hệ số Cronbach's Alpha nhằm loại đi những thang đo không đủ độ tin cậy. Đối với biến “Ảnh hưởng ngang hàng”, kiểm định cho thấy các hệ số tương quan biến tổng phù hợp (≥ 0.3), hệ số Cronbach's Alpha là $0.729 \geq 0.6$, kết luận không cần loại biến quan sát nào và thang đo sử dụng tốt. Đối với biến “Sự trì hoãn trong học tập”, kết quả cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng phù hợp (≥ 0.3) và hệ số Cronbach's Alpha là $0.887 > 0.6$ nên có thể kết luận không cần loại biến quan sát nào và thang đo sử dụng tốt.

Sau khi tiến hành kiểm định độ tin cậy của thang đo, nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá giá trị của thang đo. Hệ số KMO = $0.909 > 0.5$ chứng tỏ phân tích nhân tố là phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu. Sig Bartlett's Test = $0.000 < 0.05$ nên phân tích nhân tố là có ý nghĩa. Giá trị Eigenvalue = 1,235 và trích được 2 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất. Tổng phương sai trích = $56.905\% > 50\%$ cho thấy mô hình EFA là phù hợp và 2 nhân tố được trích cô đọng được 56.905% biến thiên các biến quan sát.

Phân tích nhân tố với phép quay Varimax cho thấy 12 biến quan sát vẫn tải về 2 nhân tố theo lý thuyết. Hệ số tải yếu tố của mỗi biến quan sát thể hiện các yếu tố đều lớn hơn 0.5, cho thấy rằng các biến quan sát đều thể hiện được có sự ảnh hưởng ở mức quan trọng với các yếu tố mà các biến này biểu diễn. Có thể kết luận thang đo đề xuất không cần hiệu chỉnh và sử dụng tốt.

Kết quả phân tích tương quan

Theo kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo và kết

Bảng 4.1: Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Biến quan sát	Yếu tố	
	1	2
TRIOAN6	.776	
TRIOAN9	.755	
TRIOAN3	.754	
TRIOAN7	.734	
TRIOAN5	.712	
TRIOAN8	.685	
TRIOAN2	.641	
TRIOAN4	.600	
TRIOAN1	.534	
AHNH3		.811
AHNH2		.733
AHNH1		.727

theo giới tính. Cụ thể, nhóm sinh viên nam ($mean=3.2640$) có sự trì hoãn trong học tập nhiều hơn nhóm sinh viên nữ ($mean=2.9505$). Như vậy giả thuyết nghiên cứu H2 được chứng minh.

Kiểm định ANOVA một chiều cho thấy chưa tìm thấy sự khác biệt về sự trì hoãn trong học tập giữa sinh viên theo năm học và theo khối ngành ($sig > 0.05$). Như vậy, giả thuyết H3 và H4 chưa được chứng minh.

Kết quả phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết

Phân tích hồi quy cho R^2 hiệu chỉnh = 0.335 cho thấy biến độc lập “Ảnh hưởng ngang hàng” và “Giới tính” giải thích được 33.5% sự thay đổi của biến phụ thuộc “Sự trì hoãn trong học tập”. Giá trị sig của kiểm định t là $0.000 < 0.05$, có thể khẳng định biến độc lập có ý nghĩa giải thích sự thay đổi của biến phụ thuộc. Từ đó, có thể kết luận giả thuyết nghiên cứu H1 được chứng minh.

Bảng 4.2: Kết quả phân tích hồi quy

Tóm tắt mô hình					
Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	.578 ^a	.335	.332	.58131	1.943
a. Biến độc lập: AHNH, GIOITINH					
b. Biến phụ thuộc: TRIOAN					

Hệ số						
Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.
		B	Std. Error	Beta		
1	(Hằng số)	1.791	.143		12.492	.000
	AHNH	.492	.032	.539	15.127	.000
	GIOITINH	-.215	.051	-.151	-4.230	.000
a. Biến phụ thuộc: TRIOAN						

Nguồn: Tổng hợp kết quả của nhóm nghiên cứu

quả phân tích nhân tố khám phá, các biến nghiên cứu vẫn giữ nguyên, gồm 1 biến độc lập (Ảnh hưởng ngang hàng_AHNH) và 1 biến phụ thuộc (Sự trì hoãn trong học tập_TRIOAN). Phân tích tương quan cho thấy biến độc lập có tương quan với biến phụ thuộc ($sig = 0.000 < 0.05$). Cụ thể, hệ số tương quan giữa hai biến là 0.559.

Kết quả kiểm định sự khác biệt

Kết quả kiểm định sự khác biệt theo giới tính bằng T - test có $sig = 0.000 < 0.05$ cho thấy có sự khác biệt về sự trì hoãn trong học tập của sinh viên

Phương trình hồi quy mẫu:

$$TRIOAN = 1.403 + 0.492 * AHNH - 0.215 * GIOITINH$$

Trong đó: TRIOAN: Sự trì hoãn trong học tập; AHNH: Ảnh hưởng ngang hàng; GIOITINH: Giới tính

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu cho thấy trì hoãn trong học tập là một thực trạng xảy ra phổ biến với sinh viên và ảnh hưởng ngang hàng có tác động thuận chiều đến sự trì hoãn trong học tập của sinh viên ($\beta = 0.465$). Kết

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

quả nghiên cứu giống với Nordby, Klingsieck và Svartdal (2017), sự trì hoãn của bạn bè xung quanh giúp củng cố thêm quyết định trì hoãn trong học tập của sinh viên vì cảm giác yên tâm khi có người chưa hoàn thành giống mình. Hay nói cách khác, nếu sinh viên chịu ảnh hưởng ngang hàng từ những người bạn chăm chỉ sẽ giúp thúc đẩy cá nhân đó có động lực học tập. Ngược lại, nếu sinh viên chịu ảnh hưởng từ những bạn bè cũng có thói quen trì hoãn sẽ khiến sinh viên đó càng yên tâm để trì hoãn trong học tập hơn.

Từ kết quả trên có thể đề xuất một số giải pháp góp phần giảm tình trạng trì hoãn trong học tập của sinh viên. *Đối với bản thân sinh viên*, cần biết cân nhắc trong việc tìm đến sự giúp đỡ từ bạn bè trong quá trình học tập. Một sinh viên dễ sa ngã trong việc học bởi các việc khác như sử dụng điện thoại hay xem ti vi nên tìm đến những người bạn có tính kỷ luật cao để nhờ trợ giúp hơn là một người bạn có thể khiến mình càng mất tập trung hơn. Sinh viên cũng nên tích cực học nhóm cùng các bạn ở thư viện, bởi đây là địa điểm tập trung nhiều bạn trẻ tập trung học tập hay thực hiện các dự án. Khi học tập tại đây, sinh viên sẽ tự tạo cho mình một môi trường cạnh tranh hơn, một không gian học tập thoải mái và mang đến nhiều động lực hơn. *Đối với gia đình*, đây là nơi nuôi dưỡng, góp phần xây dựng tính cách, đồng hành cùng mỗi cá nhân, do đó gia đình đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ sinh viên khắc phục tình trạng trì hoãn trong học tập. Các bậc phụ huynh nên quan tâm tới vòng bạn bè của con cái ngay từ giai đoạn đầu đời, cụ thể từ 6 đến 11 tuổi. Đây là giai đoạn con người bắt đầu tiếp xúc với sách vở và học tập, mở rộng ra các mối quan hệ xã hội như quan hệ thầy cô, bạn bè. Sự tác động của bạn bè tới ý định trì hoãn trong học tập là vô cùng dễ dàng nếu các bậc phụ huynh không can thiệp. Vì vậy, các bậc phụ huynh cần dành nhiều thời gian lắng nghe và nói chuyện cùng con cái nhiều hơn về những vui buồn, về những người bạn cũng như về những chuyện đã xảy ra trên lớp học. Đặc biệt, đối với những sinh viên sống xa gia đình khi học tập ở đại học, các phụ huynh cần tăng tần suất trò chuyện cùng con cái, thường xuyên quan tâm và chia sẻ

cùng con để có thể đưa ra những lời khuyên kịp thời. *Đối với nhà trường*, đây là môi trường mà yếu tố ảnh hưởng ngang hàng diễn ra mạnh mẽ nhất, bởi đây là nơi có nhiều sự tiếp xúc về mọi mặt giữa những cá thể học sinh đồng trang lứa. Để giảm bớt tình trạng sinh viên rơi vào sự trì hoãn trong học tập, các giảng viên cần quan tâm nhiều hơn đến sinh viên trong lớp học. Giảng viên có thể biểu dương các cá nhân có tinh thần hoàn thành nhiệm vụ học tập trước hoặc đúng thời hạn đồng thời khuyến khích các sinh viên học tập theo gương của cá nhân đó. Giảng viên cũng có thể tạo ra các môi trường học tập cạnh tranh để khuyến khích tinh thần cạnh tranh hoàn thành nhiệm vụ học tập đúng hạn. Ngoài ra, việc sử dụng các công cụ hiện đại hỗ trợ như các hệ thống nộp bài trực tuyến cũng rất cần thiết bởi giảng viên có thể kiểm soát tốt hơn thời gian sinh viên nộp bài qua đó, tạo điều kiện tăng thêm điểm cộng cho các sinh viên nộp bài tập sớm. Hơn nữa, nhờ các hệ thống này, sinh viên có thể nhìn lại toàn bộ quá trình học tập của bản thân, giúp sinh viên nhận ra được tình trạng trì hoãn trong học tập của mình hiện tại và thúc đẩy mong muốn cải thiện tình trạng ấy. *Đối với Nhà nước*, cần phối hợp chặt chẽ với các nhà trường để thúc đẩy tinh thần học tập của sinh viên. Các hoạt động biểu dương tấm gương các sinh viên học tốt, chủ động và sáng tạo trong học tập và cuộc sống nên được tổ chức trên quy mô rộng rãi với sự tham gia của nhiều bạn sinh viên đến từ nhiều trường khác nhau. Sinh viên sẽ có cơ hội được tiếp cận với bạn bè tốt, đồng thời truyền động lực để cố gắng hơn trong học tập và rèn luyện. Đồng thời, Nhà nước nên tăng cường hỗ trợ, chỉ đạo các nhà trường xây dựng và cải thiện các môi trường học tập như thư viện, nhà sách, lớp học,... tạo điều kiện để sinh viên có nhiều cơ hội để trao đổi, học tập cùng nhau hơn.

Nghiên cứu “Tác động của ảnh hưởng ngang hàng đến sự trì hoãn trong học tập của sinh viên” vẫn còn một số hạn chế nhất định, từ đó đặt ra một số hướng phát triển cho các nghiên cứu tiếp theo. Thứ nhất, do hạn chế về thời gian và kinh phí nên nghiên cứu mới chỉ được tiến hành trên phạm vi một số trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội. Do đó, việc mở rộng phạm vi nghiên cứu với

toàn thể người dân, chia thành các độ tuổi, nghề nghiệp, khu vực sống,... khác nhau trên toàn quốc và mở rộng xem xét trên mọi khía cạnh của sự trì hoãn để kiểm tra mô hình nghiên cứu và các tác động của sai lệch nhận thức đến sự trì hoãn trong cuộc sống là rất cần thiết. Thứ hai, nghiên cứu mới chỉ tập trung vào nhân tố thuộc môi trường bên ngoài tác động tới sự trì hoãn trong học tập của sinh viên, cụ thể là ảnh hưởng ngang hàng. Các nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét mở rộng nghiên cứu các nhân tố bên trong như động lực, tâm lý hoặc nhân tố bên ngoài khác để nghiên cứu trở nên đầy đủ và hoàn thiện hơn. Thứ ba, nghiên cứu mới chỉ tập trung vào mối quan hệ giữa ảnh hưởng ngang hàng và sự trì hoãn trong học tập mà chưa làm rõ cách thức mà ảnh hưởng ngang hàng tác động đến sự trì hoãn trong học tập. Các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp cận theo hướng tìm hiểu cách thức ảnh hưởng ngang hàng tác động tới sự trì hoãn trong học tập của sinh viên. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Ackerman, D. S., & Gross, B. L. (2005), *My instructor made me do it: Task characteristics of procrastination*, Journal of Marketing education, 27(1), 5-13.
2. Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1998), *Multivariate data analysis*.
3. Ashraf, M., Malik, J. A., & Musharraf, S. (2019), *Academic stress predicted by academic procrastination among young adults: Moderating role of peer influence resistance*, Journal of the Liaquat University of Medical and Health Sciences, 18 (01), 65, 70.
4. Balkis, M., & Erdinç, D. U. R. U. (2017), *Gender differences in the relationship between academic procrastination, satisfaction with academic life and academic performance*, Electronic Journal of Research in Educational Psychology, 15(1), 105-125.
5. Brown, G. W., Andrews, B., Harris, T., Adler, Z., & Bridge, L. (1986), *Social support, self-esteem and depression*, Psychological medicine, 16(4), 813-831.
6. Burnett, S., Sebastian, C., Kadosh, K. C., & Blakemore, S. J. (2011), *The social brain in adolescence: evidence from functional magnetic resonance imaging and behavioural studies*, Neuroscience & Biobehavioral Reviews, 35(8), 1654-1664.
7. Carden, R., Bryant, C., & Moss, R. (2004), *Locus of control, test anxiety, academic procrastination, and achievement among college students*, Psychological reports, 95(2), 581-582.
8. Chen, B. B., Shi, Z., & Wang, Y. (2016), *Do peers matter? Resistance to peer influence as a mediator between self-esteem and procrastination among undergraduates*, Frontiers in psychology, 7, 1529.
9. Cronbach, L. J. (1951), *Coefficient alpha and the internal structure of tests*, Psychometrika, 16(3), 297-334.
10. Eerde, W. V. (2003), *Procrastination at work and time management training*, The Journal of psychology, 137(5), 421-434.
11. Falk, A., & Ichino, A. (2006), *Clean evidence on peer effects*, Journal of labor economics, 24(1), 39-57.
12. Ferrari, J. R., Doroszko, E., & Joseph, N. (2005), *Exploring procrastination in corporate settings: Sex, status, and settings for arousal and avoidance types*, Individual Differences Research, 3(2), 140-149.
13. Festinger, L. (1964), *Behavioral support for opinion change*, Public Opinion Quarterly, 404-417.
14. Flett, A. L., Haghbin, M., & Pychyl, T. A. (2016), *Procrastination and depression from a cognitive perspective: An exploration of the associations among procrastinatory automatic thoughts, rumination, and mindfulness*, Journal of Rational-Emotive & Cognitive-Behavior Therapy, 34(3), 169-186.
15. Ghufron, M. N., & Risnawita S, R. (2010), *Teori-teori psikologi*.
16. Hill, R. J., & Flack, H. D. (1987), *The use of the Durbin-Watson d statistic in Rietveld analysis*, Journal of Applied Crystallography, 20(5), 356-361.
17. Jin, H., Wang, W., & Lan, X. (2019), *Peer attachment and academic procrastination in*

Chinese college students: a moderated mediation model of future time perspective and grit, *Frontiers in psychology*, 10, 2645.

18. Klassen, R. M., Krawchuk, L. L., & Rajani, S. (2008), *Academic procrastination of undergraduates: Low self-efficacy to self-regulate predicts higher levels of procrastination*, *Contemporary Educational Psychology*, 33(4), 915-931.

19. Klingsieck, K. B. (2013), *Procrastination*, *European Psychologist*.

20. Lay, C. H. (1986), *At last, my research article on procrastination*, *Journal of research in personality*, 20(4), 474-495.

21. Lay, C. H., & Schouwenburg, H. C. (1993), *Trait Procrastination, Time Management*, *Journal of social Behavior and personality*, 8(4), 647-662.

22. McCloskey, J. (2012), *Finally, my thesis on academic procrastination*.

23. Nordby, K., Klingsieck, K. B., & Svartdal, F. (2017), *Do procrastination-friendly environments make students delay unnecessarily?*, *Social Psychology of Education*, 20(3), 491-512.

24. O'Donoghue, T., & Rabin, M. (1998), *Procrastination in preparing for retirement*, *University of California-Berkeley Working Paper*.

25. Özer, B. U., Demir, A., & Ferrari, J. R. (2009), *Exploring academic procrastination among Turkish students: Possible gender differences in prevalence and reasons*, *The Journal of social psychology*, 149(2), 241-257.

26. Rahimi, S., Hall, N. C., & Pychyl, T. A. (2016), *Attributions of responsibility and blame for procrastination behavior*, *Frontiers in psychology*, 7, 1179.

27. Rothblum, E. D., Solomon, L. J., & Murakami, J. (1986), *Affective, cognitive, and behavioral differences between high and low procrastinators*, *Journal of counseling psychology*, 33(4), 387.

28. Schubert, W. L., & Stewart, D. W. (2000), *Overcoming the Powerlessness of Procrastination*, *Guidance & Counseling*, 16(1), 39-43.

29. Senecal, C., Koestner, R., & Vallerand, R. J. (1995), *Self-regulation and academic procrastination*, *The journal of social psychology*, 135(5), 607-619.

20. Solomon, L. J., & Rothblum, E. D. (1984), *Academic procrastination: Frequency and cognitive-behavioral correlates*, *Journal of counseling psychology*, 31(4), 503.

31. Steel, P. (2007), *The nature of procrastination: a meta-analytic and theoretical review of quintessential self-regulatory failure*, *Psychological bulletin*, 133(1), 65.

32. Tice, D. M., & Baumeister, R. F. (1997), *Longitudinal study of procrastination, performance, stress, and health: The costs and benefits of dawdling*, *Psychological science*, 8(6), 454-458.

33. Toker, B., & Avci, R. (2015), *Effect of cognitive-behavioral-theory-based skill training on academic procrastination behaviors of university students*, *Educational Sciences: Theory & Practice*, 15(5).

34. Yockey, R. D. (2016), *Validation of the short form of the academic procrastination scale*, *Psychological reports*, 118(1), 171-179.

35. Zajonc, R. B., & Sales, S. M. (1966), *Social facilitation of dominant and subordinate responses*, *Journal of Experimental Social Psychology*, 2(2), 160-168.

Summary

The study was conducted on survey results obtained from 535 students in Hanoi city to assess the impact of peer influence on students' academic procrastination based on a linear regression model. Cronbach's Alpha test method, EFA exploratory factor analysis, linear regression analysis and analysis of variance were used in the study. Regression results showed that peer influence is a factor which has a positive impact on student's procrastination. The study also found a difference in students' academic procrastination by gender and did not find a difference in in students' academic procrastination by major and the year of study. From the research results, the authorss made several solutions and recommendations for students, schools, families and society in order to reduce students' academic procrastination.